TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/DSST
Ngày: 10-9-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tùng Linh và bà Đào Thị Ngâm

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 95/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần H; Địa chỉ: E N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng L, chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đức Q, chức vụ: Tổng giám đốc ngân hàng Q1 là đại diện theo giấy ủy quyền số 12402/2023/UQ-TGĐ12 ngày 29/12/2023 của Tổng giám đốc; Địa chỉ: B Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ông Q ủy quyền lại cho ông Lê Thành Đ - chức vụ: chuyên viên tố tụng; ông Nguyễn Tiến T, chức vụ: Giám đốc tố tụng cấp 2; ông Đào Ngọc T1, chức vụ: Giám đốc tố tụng cấp 2; ông Nguyễn Văn T2 – chức vụ: chuyên viên tố tụng của Ngân hàng thương mại cổ phần H theo giấy ủy quyền số 2151/2024/UQ-TGĐ12 ngày 20/3/2024 của Tổng giám đốc ngân hàng Q1. Ông Đ có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L1, sinh năm 1966 và bà Trần Thị M, sinh năm 1966 và Địa chỉ: thôn X, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.** Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/03/2024, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H, ông Lê

Thành Đ trình bày: Ngày 30/8/2021 giữa Ngân hàng H – chi nhánh P (gọi tắt Ngân hàng) và ông Nguyễn Đức L1, bà Trần Thị M có ký kết Hợp đồng cho vay số 30.08/2021/HĐCV, theo đó Ngân hàng cho ông L1 và bà M vay số tiền 600.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 28/02/2021 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng số 30.08/2021/HĐCV, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 26/8/2021.

Ngày 13/12/2021 giữa Ngân hàng và ông L1, bà M có ký kết Hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215, theo đó Ngân hàng cho ông L1, bà M vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 14/6/2023 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 09/12/2021.

Ngày 13/12/2021 giữa Ngân hàng và ông L1, bà M tiếp tục ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV, theo đó Ngân hàng cho ông L1, bà M vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 14/6/2023 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 09/12/2021.

Để đảm bảo khoản vay này, ông L1 và bà M đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ810855, thửa đất số 970, tờ bản đồ số 253-C tọa lạc tại thôn X, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên do UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp cho ông L1 và bà M vào ngày 18/01/2013; số vào sổ cấp GCN: CH 00496 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3008/2021/BĐ ngày 30/8/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L1 và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Nhiều lần Ngân hàng nhắc nhở, yêu cầu ông L1 và bà M trả nợ nhưng vẫn không trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà M phải trả số tiền nợ tính đến ngày 10/9/2024 là 1.168.723.602 đồng trong đó nợ gốc 907.998.151 đồng, nợ lãi trong hạn 230.442.647 đồng, nợ lãi quá hạn 30.282.804 đồng và tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nếu ông L1 và bà M không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông L1 và bà M trình bày: Chúng tôi (ông L1 và bà M) thống nhất như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Vì hoàn cảnh khó khăn, làm ăn thua lỗ nên chúng tôi xin trả nợ dần, bắt đầu từ tháng 9/2024 trở đi mỗi tháng trả 10.000.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Trường hợp chúng tôi không trả hết nợ gốc và lãi

cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản đã thế chấp theo hợp đồng đã ký kết để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng qui định. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 299, 317, 318, 319, 323, 325, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông L1. bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/9/2024 là 1.168.723.602 đồng và tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân và cá nhân không có mục đích kinh doanh là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Căn cứ Hợp đồng cho vay số 30.08/2021/HĐCV ngày 30/8/2021 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần H – chi nhánh P có cho ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M vay số tiền 600.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 28/02/2022 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng số 30.08/2021/HĐCV, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 26/8/2021.

Căn cứ Hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215 ngày 13/12/2021, Ngân hàng cho ông L1, bà M vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 14/6/2023 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 09/12/2021.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV ngày 13/12/2021, Ngân hàng cho ông L1, bà M vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 14/6/2023 là 8.75%/năm kể từ ngày ký hợp

đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV, thời hạn vay là 120 tháng và thời hạn giải ngân đầu tiên: Tối đa 03 tháng kể từ ngày 09/12/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù Ngân hàng nhiều lần nhắc nhở trả nợ nhưng ông L1 và bà M không trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn ông L1 và bà M phải trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền còn nợ tính đến ngày 10/9/2024 là 1.168.723.602 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, cụ thể từng khoản vay như sau:

Hợp đồng cho vay số 30.08/2021/HĐCV ngày 30/8/2021, ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền là 690.545.198 đồng, trong đó nợ gốc 517.998.147 đồng, nợ lãi trong hạn 165.157.936 đồng, nợ lãi quá hạn 7.389.115 đồng.

Hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215 ngày 13/12/2021 ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền là 110.271.555 đồng, trong đó nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 19.314.848 đồng, nợ lãi quá hạn 956.703 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV ngày 13/12/2021 ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền là 367.906.849 đồng, trong đó nợ gốc 300.00.000 đồng, nợ lãi trong hạn 45.969.863 đồng, nợ lãi quá hạn 21.936.986 đồng.

Về thời gian, phương thức trả nợ: Xét thấy, bị đơn ông L1 và bà M xin trả dần hàng tháng 10.000.000 đồng kể từ tháng 09/2024 cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận nên yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3008/2021/BĐ ngày 30/8/2021, ông L1 và bà M đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ810855, thửa đất số 970, tờ bản đồ số 253-C tọa lạc tại thôn X, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên do UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp cho ông L1 và bà M vào ngày 18/01/2013; số vào sổ cấp GCN: CH 00496 Vì đây là tài sản thế chấp để đảm bảo các khoản vay của ông L1 và bà M tại Ngân hàng thương mại cổ phần H. Do đó, trường hợp bị đơn ông L1 và bà M không trả nợ hoặc trả không đúng và đủ như đã cam kết thì Ngân hàng thương mại cổ phần H được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Từ những căn cứ nêu trên nên chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng. Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông L1 và bà M phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng nên bị đơn ông L1 và bà M phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn ông L1 và bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 4 Luật thương mại; Điều 317, 323, 325 và Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 1.168.723.602 đồng *(một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm lẻ hai đồng)* về khoản tranh chấp hợp đồng tín dụng, cụ thể từng khoản vay như sau:

- Hợp đồng cho vay số 30.08/2021/HĐCV ngày 30/8/2021, ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 690.545.198 đồng *(sáu trăm chín mươi triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm chín mươi tám đồng)*, trong đó nợ gốc 517.998.147 đồng *(năm trăm mười bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng)*, nợ lãi trong hạn 165.157.936 đồng *(một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng)*, nợ lãi quá hạn 7.389.115 đồng *(bảy triệu ba trăm tám mươi chín nghìn một trăm mười lăm đồng)*.

- Hợp đồng cho vay số 01907/2021/HĐCV/RB/1562215 ngày 13/12/2021 ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 110.271.555 đồng *(một trăm mười triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm năm mươi lăm đồng)*, trong đó nợ gốc 90.000.000 đồng *(chín mươi triệu đồng)*, nợ lãi trong hạn 19.314.848 đồng *(mười chín triệu ba trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng)*, nợ lãi quá hạn 956.703 đồng *(chín trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm lẻ ba đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.12/2021/HĐCV ngày 13/12/2021 ông L1 và bà M còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 367.906.849 đồng *(ba trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng)*, trong đó nợ gốc 300.00.000 đồng *(ba trăm triệu đồng)*, nợ lãi trong hạn 45.969.863 đồng *(bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng)*, nợ lãi quá hạn 21.936.986 đồng *(hai mươi mốt triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/9/2024), bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng

theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M không trả nợ hoặc trả không đúng và đủ như đã cam kết thì Ngân hàng thương mại cổ phần H được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên phát mãi tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ810855, thửa đất số 970, tờ bản đồ số 253-C tọa lạc tại thôn X, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên do UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp cho ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M vào ngày 18/01/2013; số vào sổ cấp GCN: CH 00496 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3008/2021/BĐ ngày 30/8/2021 mà hai bên đã ký kết để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M trả nợ xong cho nguyên đơn thì nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H phải trả lại bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3008/2021/BĐ ngày 30/8/2021 mà hai bên đã ký kết.

Về chi phí tố tụng khác: Bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*. Do nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai *triệu đồng)* nên bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H số tiền 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*.

Về án phí : Bị đơn ông Nguyễn Đức L1 và bà Trần Thị M phải chịu 47.061.708 đồng *(bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H số tiền tạm ứng án phí 22.585.000 đồng (*hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002653 ngày 25/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luậtthi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dânsự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hànhán hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thihành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp . T;
- Chi cục THADS Tp . T;
- Lưu hồ sơ, án văn.